

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Chi tiết báo cáo tài chính hợp nhất và công ty mẹ đã được công bố tại website viettelpost.com.vn

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	
Ông Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Thành viên ngày 01/08/2022, bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 26/09/2022)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2022)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/05/2022)
Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/05/2022)
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/09/2022)
Ông Nguyễn Cảnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/09/2022)
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/09/2022)
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/09/2022)
Ông Nguyễn Thành Như	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/09/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

(ĐÃ KÝ)

Hoàng Trung Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Số: 250323.00X/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 25 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.156.881.537.868	4.950.757.599.894
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	459.558.841.130	336.985.099.761
111	1. Tiền		439.058.841.130	310.985.099.761
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.500.000.000	26.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.856.128.354.299	1.902.277.009.826
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.856.128.354.299	1.902.277.009.826
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.295.402.449.438	2.189.037.199.504
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.180.786.766.103	1.418.841.969.913
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.244.568.760	46.257.631.097
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.095.787.909.277	738.739.294.690
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.416.794.702)	(14.801.696.196)
140	IV. Hàng tồn kho	9	341.503.718.186	383.967.521.542
141	1. Hàng tồn kho		341.580.045.149	383.967.521.542
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76.326.963)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		204.288.174.815	138.490.769.261
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	190.831.981.284	133.026.473.463
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.602.332.975	3.680.350.460
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	10.853.860.556	1.783.945.338
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		574.290.932.091	478.872.485.765
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.805.351.012	4.717.237.619
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	22.805.351.012	4.717.237.619
220	II. Tài sản cố định		267.953.134.111	319.846.200.346
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	231.435.452.614	279.230.960.001
222	- Nguyên giá		655.441.343.240	624.384.715.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(424.005.890.626)	(345.153.755.249)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	36.517.681.497	40.615.240.345
228	- Nguyên giá		59.341.690.658	58.574.050.348
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.824.009.161)	(17.958.810.003)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	9.737.000.976	9.196.929.054
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.737.000.976	9.196.929.054
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	150.000.000.000	34.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.000.000.000	34.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		123.795.445.992	111.112.118.746
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	123.795.445.992	111.112.118.746
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.731.172.469.959	5.429.630.085.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.341.351.685.097	4.104.126.945.215
310	I. Nợ ngắn hạn		4.328.913.942.597	4.103.459.945.215
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	333.785.409.130	452.245.153.953
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.453.102.819	3.473.626.641
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	84.317.944.011	86.549.398.381
314	4. Phải trả người lao động		526.915.280.476	531.671.152.575
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	240.879.764.348	325.985.924.969
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		35.104.394.721	14.926.874.525
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.806.664.027.062	1.513.828.467.102
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.296.770.636.651	1.166.427.633.425
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.023.383.379	8.351.713.644
330	II. Nợ dài hạn		12.437.742.500	667.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	12.437.742.500	667.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.389.820.784.862	1.325.503.140.444
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.389.820.784.862	1.325.503.140.444
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.132.172.370.000	1.035.584.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.132.172.370.000	1.035.584.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.074.427.332)	(3.295.631.397)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		235.765.190.468	266.256.200.115
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.331.012.115	11.379.050.677
421b	LNST chưa phân phối năm nay		221.434.178.353	254.877.149.438
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.731.172.469.959	5.429.630.085.659

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	21.628.809.150.146	21.452.031.608.957
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.628.809.150.146	21.452.031.608.957
11	4. Giá vốn hàng bán	22	20.983.250.639.118	20.850.922.967.429
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		645.558.511.028	601.108.641.528
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	105.408.769.734	93.870.622.684
22	7. Chi phí tài chính	24	57.739.515.559	47.808.039.166
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		55.589.484.981	47.613.594.964
25	8. Chi phí bán hàng	25	39.055.878.435	39.907.357.563
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	336.912.316.314	242.352.236.622
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		317.259.570.454	364.911.630.861
31	11. Thu nhập khác	27	8.543.143.844	9.062.807.849
32	12. Chi phí khác	28	2.385.305.215	3.430.761.594
40	13. Lợi nhuận khác		6.157.838.629	5.632.046.255
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		323.417.409.083	370.543.677.116
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	66.773.569.106	74.695.580.567
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>256.643.839.977</u>	<u>295.848.096.549</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.956	2.251

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		323.417.409.083	370.543.677.116
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		83.953.841.337	88.529.418.991
03	- Các khoản dự phòng		5.691.425.469	2.992.868.914
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.128.770.250)	(4.854.921.183)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(104.106.932.151)	(94.756.210.056)
06	- Chi phí lãi vay		55.589.484.981	47.613.594.964
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		363.416.458.469	410.068.428.746
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(182.766.807.099)	(892.029.316.385)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		42.387.476.393	222.062.638.644
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		116.175.028.644	932.442.976.983
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(70.488.835.067)	(58.546.889.196)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(55.257.509.211)	(47.913.655.494)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80.850.473.793)	(81.842.753.434)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.640.715.350)	(53.466.762.259)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		89.974.622.986	430.774.667.605
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28.479.227.647)	(120.611.884.978)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		215.216.659	23.318.591.982
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(208.717.109.547)	(463.971.272.471)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		148.865.765.074	100.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		153.921.324.702	102.296.453.240
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		55.805.969.241	(358.968.112.227)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		17.461.871.183.637	17.990.535.168.014
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.331.528.180.411)	(17.919.573.950.715)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(153.041.582.430)	(122.756.157.463)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.698.579.204)	(51.794.940.164)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		123.082.013.023	20.011.615.214

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		336.985.099.761	316.966.083.254
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(508.271.654)	7.401.293
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>459.558.841.130</u>	<u>336.985.099.761</u>

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.132.172.370.000 VND, tương đương 113.217.237 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 17.323 người, trong đó tại Công ty mẹ là 15.508 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 14.813 người, trong đó tại Công ty mẹ là 12.461 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (Đồng thời là tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize
2. Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
3. Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh thương mại
4. Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa
5. Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Mygo Campuchia và Công ty TNHH Mygo Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính của Ngân hàng TMCP Quân đội.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị là số tiền trả trước về thuê địa điểm và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, cửa hàng, siêu thị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê văn phòng, chi phí lãi tiền vay, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí kinh doanh.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Mygo Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.
- Thu nhập của Công ty TNHH Mygo Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	5.373.063.433	3.844.223.800
Tiền gửi ngân hàng	424.041.369.584	307.140.875.961
Tiền đang chuyển	9.644.408.113	-
Các khoản tương đương tiền (*)	20.500.000.000	26.000.000.000
	459.558.841.130	336.985.099.761

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.856.128.354.299	-	1.902.277.009.826	-
	1.856.128.354.299	-	1.902.277.009.826	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	140.000.000.000	-	34.000.000.000	-
	140.000.000.000	-	34.000.000.000	-

(i): Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 24 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,05%/năm đến 9%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 1.345.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

(ii): Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 18 tháng, kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất 6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 140.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ
	VND	VND	quyền biểu quyết %	VND	VND	quyền biểu quyết %
Công ty Cổ phần Bellazio Logistics	10.000.000.000	-	10,00	-	-	-
	10.000.000.000	-	10,00	-	-	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	689.742.432.746	809.621.014.199
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	229.264.867	2.970.000.000
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	428.514.813.497	578.419.899.228
- Tổng Công ty CP Công trình Viettel	29.106.650.352	1.458.730.820
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	138.728.337.373	126.149.085.687
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	37.058.269.721	42.756.755.222
- MOVITEL, S.A	10.793.493.008	6.736.898.141
- Công ty Cổ phần Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	9.246.463.180	8.626.781.819
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	194.792.355	6.658.714.442
- Telecom International Myanmar Co., Ltd	22.027.892.244	25.967.980.691
- Các bên liên quan khác	13.842.456.149	9.876.168.149
Bên khác	491.044.333.357	609.220.955.714
- Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel	12.819.275.493	-
- Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	17.964.373.130	11.635.600.053
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thái Minh	1.727.579.437	2.314.496.330
- Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	51.372.867.150	136.679.877.400
- Công ty Cổ phần Stavian Công nghiệp và Dịch vụ	-	12.703.657.175
- Các khách hàng khác	407.160.238.147	445.887.324.756
	1.180.786.766.103	1.418.841.969.913

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Nisu	-	5.265.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Linh Giang	4.300.000.000	9.438.427.443
- Công ty Cổ phần Phượng Hoàng	8.671.283.550	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	3.951.215.960	-
- Các khách hàng khác	22.322.069.250	31.554.203.654
	39.244.568.760	46.257.631.097

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi tiền gửi	49.814.392.551	44.810.663.921
- Tạm ứng	9.340.438.967	11.825.908.517
- Ký cược, ký quỹ	5.355.097.352	794.681.051
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	740.000.000
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	274.717.280.960	185.147.831.876
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	467.498.324.185	420.954.859.137
- Công nợ dịch vụ qua ví điện tử	246.621.555.920	55.214.042.137
Bên liên quan		
+ Tổng Công ty Viễn thông Viettel	191.225.397.598	-
+ Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	55.396.158.322	55.214.042.137
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	2.790.000.000
- Phải thu khác	38.910.819.342	16.461.308.051
	<u>1.095.787.909.277</u>	<u>738.739.294.690</u>
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	22.805.351.012	4.717.237.619
	<u>22.805.351.012</u>	<u>4.717.237.619</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khách hàng	15.345.726.473	(11.496.617.643)	9.784.462.153	(9.612.450.743)
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	(1.557.240.200)	1.557.240.200	(1.557.240.200)
- Công ty TNHH VIMAG Hàng hóa Quốc tế	5.504.362.647	(5.504.362.647)	5.504.362.647	(5.504.362.647)
- Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	(565.905.970)	565.905.970	(565.905.970)
- Các khách hàng khác	7.718.217.656	(3.869.108.826)	2.156.953.336	(1.984.941.926)
Các khoản phải thu khác	12.256.051.499	(8.920.177.059)	6.638.049.927	(5.189.245.453)
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Các đối tượng khác	8.726.051.499	(5.390.177.059)	3.108.049.927	(1.659.245.453)
	<u>27.601.777.972</u>	<u>(20.416.794.702)</u>	<u>16.422.512.080</u>	<u>(14.801.696.196)</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	409.440.910	30.454.545
- Nguyên liệu, vật liệu	10.787.252.443	1.844.623.918
- Công cụ, dụng cụ	4.301.397.008	9.198.869.049
- Hàng hóa	326.081.954.788	372.893.574.030
	341.580.045.149	383.967.521.542

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	9.737.000.976	9.196.929.054
- Phần mềm SAP	8.904.439.600	8.397.499.600
- Chi phí đầu tư sửa chữa phục vụ dự án MyGo	832.561.376	799.429.454
	9.737.000.976	9.196.929.054

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	34.526.245.981	24.047.804.367	-	58.574.050.348
Số tăng trong năm	-	242.640.310	525.000.000	767.640.310
- Mua trong năm	-	241.178.200	525.000.000	766.178.200
- Tặng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	1.462.110	-	1.462.110
Số dư cuối năm	34.526.245.981	24.290.444.677	525.000.000	59.341.690.658
Giá trị hao mòn lũy				
Số dư đầu năm	5.400.061.956	12.558.748.047	-	17.958.810.003
Số tăng trong năm	620.655.334	4.149.132.865	95.410.959	4.865.199.158
- Khấu hao trong	620.655.334	4.147.670.755	95.410.959	4.863.737.048
- Tặng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	1.462.110	-	1.462.110
Số dư cuối năm	6.020.717.290	16.707.880.912	95.410.959	22.824.009.161
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	29.126.184.025	11.489.056.320	-	40.615.240.345
Tại ngày cuối năm	28.505.528.691	7.582.563.765	429.589.041	36.517.681.497

12 .TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.784.796.692 VND.
- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm:
 - + Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m2, nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.
 - + Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

13 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	155.495.698.958	112.678.052.671
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.181.834.709	2.247.601.102
- Chi phí cải tạo sửa chữa	16.435.247.174	13.715.971.083
- Chi phí bảo hiểm	3.248.061.608	3.114.408.922
- Chi phí thuê Cloud Server	47.718.000	-
- Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft	5.608.096.657	-
- Các khoản khác	1.815.324.178	1.270.439.685
	<u>190.831.981.284</u>	<u>133.026.473.463</u>
Dài hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	2.971.258.454	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.313.502.934	102.431.685.596
- Chi phí cải tạo sửa chữa	18.262.762.359	8.216.912.343
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.247.922.245	463.520.807
	<u>123.795.445.992</u>	<u>111.112.118.746</u>

14 .VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

15 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Bên liên quan	60.369.984.221	75.686.993.296
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	33.095.973.072	58.165.129.436
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	-	5.539.053.699
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và XNK Viettel	-	1.302.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.602.872.495	936.025.850
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	3.911.683.113	1.148.699.232
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	21.759.455.541	8.596.085.079

15 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Bên khác	273.415.424.909	376.558.160.657
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	22.049.464.213	18.882.151.417
- Công ty Cổ phần Thuận Đức	-	38.958.616.000
- Công ty Cổ phần Đại Kim	-	47.197.700.000
- Công ty Cổ phần Đông Dương INC	-	14.693.910.000
- Công ty Cổ phần sản xuất và công nghệ Nhựa Pha Lê	-	27.212.221.575
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	21.748.016.250	-
- Các đối tượng khác	229.617.944.446	229.613.561.665
	333.785.409.130	452.245.153.953

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.044.361.193	712.385.423
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	157.558.121.540	83.594.589.766
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	973.372.207	11.813.887.019
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	1.788.013.148	1.678.115.801
- Chi phí cước kết nối, vận chuyển, xăng xe	52.026.384.795	61.819.583.274
- Chi phí trích trước kênh cửa hàng, điểm bán phải trả đại lý hệ kinh doanh	2.937.754.690	143.706.435.589
- Chi phí phải trả khác	24.551.756.775	22.660.928.097
	240.879.764.348	325.985.924.969

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản trích theo lương	28.375.140.281	23.550.215.971
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	427.974.880	876.894.880
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.295.375.240	3.999.219.670
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.951.307.690	21.501.893.231
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	587.517.053.316	420.444.224.198
- Phải trả về phí dịch vụ thu hộ	809.353.070.612	991.632.800.730
Bên liên quan		
+ Công ty Dịch vụ số Viettel	809.353.070.612	845.525.630.264
+ Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	-	146.107.170.466
- Phải trả đại lý hệ kinh doanh	176.632.098.205	-
- Phải trả tiền quà tết cho người lao động	67.484.823.442	-

18 .PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn (tiếp theo)		
- Phải trả tiền quà tết của Tập đoàn Bên liên quan	51.150.021.230	-
+ <i>Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</i>	51.150.021.230	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.477.162.166	51.823.218.422
	<u>1.806.664.027.062</u>	<u>1.513.828.467.102</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.437.742.500	667.000.000
	<u>12.437.742.500</u>	<u>667.000.000</u>

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	688.548.510.000	60,82	629.789.180.000	60,81
- Các cổ đông khác	443.623.860.000	39,18	405.795.740.000	39,19
	<u>1.132.172.370.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.035.584.920.000</u>	<u>100,00</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	#####	830.479.260.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	96.587.450.000	205.105.660.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	#####	#####
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	3.999.219.670	2.183.488.133
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	251.925.188.000	329.677.549.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	251.925.188.000	329.677.549.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	153.041.582.430	122.756.157.463
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	153.041.582.430	122.756.157.463
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	96.587.450.000	205.105.660.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	96.587.450.000	205.105.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>6.295.375.240</u>	<u>3.999.219.670</u>

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.217.237	103.558.492
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	113.217.237	103.558.492
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>113.217.237</i>	<i>103.558.492</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.217.237	103.558.492
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>113.217.237</i>	<i>103.558.492</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	1.248.954,24	277.389,08
- Kyat Myanmar	MMK	513.812.915,00	1.134.933.725,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	12.593.846.682.608	14.244.100.283.334
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.034.962.467.538	7.207.931.325.623
	<u>21.628.809.150.146</u>	<u>21.452.031.608.957</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<u>4.356.183.565.882</u>	<u>2.785.089.290.164</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.529.737.348.040	14.186.239.248.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.453.513.291.078	6.664.683.718.526
	<u>20.983.250.639.118</u>	<u>20.850.922.967.429</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.106.932.151	93.665.868.934
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.187.584.383	23.067.267
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	18.801.111
Doanh thu hoạt động tài chính khác	114.253.200	162.885.372
	105.408.769.734	93.870.622.684

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.589.484.981	47.613.594.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.500.004.893	183.044.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	650.025.685	11.399.818
	57.739.515.559	47.808.039.166

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	975.670.883	796.060.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.126.841.150	21.823.482.954
Chi phí khác bằng tiền	9.953.366.402	17.287.814.482
	39.055.878.435	39.907.357.563

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.484.025.392	2.565.094.733
Chi phí nhân công	180.490.144.178	153.572.533.336
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	4.861.379.402	3.741.769.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.932.155.331	5.687.756.692
Thuế, phí, và lệ phí	147.568.137	971.221.700
Chi phí dự phòng	5.640.098.506	2.997.350.769
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(25.000.000)	(4.481.855)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.226.418.598	39.013.749.092
Chi phí khác bằng tiền	100.155.526.770	33.807.242.207
	336.912.316.314	242.352.236.622

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.090.341.122
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	171.381.372	200.739.421
Thu nhập từ các khoản nhận bồi thường	3.817.347.520	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	119.895.605	269.149.252
Thưởng đạt sản lượng vận chuyển hàng không	-	3.151.559.911
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	78.100.000	1.277.386.000
Thu nhập khác	4.356.419.347	3.073.632.143
	8.543.143.844	9.062.807.849

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	94.521.117	175.662.596
Các khoản đền bù khách hàng	-	197.103.000
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	537.348.179	1.668.386.262
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	1.567.412.719	276.100.028
Chi phí khác	186.023.200	1.113.509.708
	2.385.305.215	3.430.761.594

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	41.530.804.675	59.424.490.289
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	25.242.764.431	15.271.090.278
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	20.461.353.291	11.910.241.605
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	3.316.352.217	182.801.824
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	70.955.192	1.070.728.950
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	-	-
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	1.394.103.731	2.107.317.899
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	66.773.569.106	74.695.580.567

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	256.643.839.977	295.848.096.549
Các khoản điều chỉnh:	(35.209.661.624)	(40.970.947.111)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành⁽ⁱ⁾</i>	(35.209.661.624)	(40.970.947.111)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	221.434.178.353	254.877.149.438
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	113.217.237	113.217.237
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.956	2.251

(i) Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14% trên Lợi nhuận sau thuế năm nay (Thuyết minh 19a).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	355.057.911.990	241.747.158.756
Chi phí nhân công	3.520.809.207.812	2.934.549.228.485
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.953.841.337	88.529.418.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.899.654.781.744	3.041.833.736.705
Chi phí khác bằng tiền	964.390.644.438	640.227.622.553
	8.823.866.387.321	6.946.887.165.490

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	459.558.841.130	-	459.558.841.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.256.157.880.678	22.805.351.012	2.278.963.231.690
Các khoản cho vay	1.856.128.354.299	140.000.000.000	1.996.128.354.299
	<u>4.571.845.076.107</u>	<u>162.805.351.012</u>	<u>4.734.650.427.119</u>

Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	336.985.099.761	-	336.985.099.761
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.143.098.989.950	4.717.237.619	2.147.816.227.569
Các khoản cho vay	1.902.277.009.826	34.000.000.000	1.936.277.009.826
	<u>4.382.361.099.537</u>	<u>38.717.237.619</u>	<u>4.421.078.337.156</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	1.296.770.636.651	-	1.296.770.636.651
Phải trả người bán, phải trả khác	2.140.449.436.192	12.437.742.500	2.152.887.178.692
Chi phí phải trả	240.879.764.348	-	240.879.764.348
	<u>3.678.099.837.191</u>	<u>12.437.742.500</u>	<u>3.690.537.579.691</u>

32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	1.166.427.633.425	-	1.166.427.633.425
Phải trả người bán, phải trả khác	1.966.073.621.055	667.000.000	1.966.740.621.055
Chi phí phải trả	325.985.924.969	-	325.985.924.969
	3.458.487.179.449	667.000.000	3.459.154.179.449

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.593.846.682.608	9.034.962.467.538	21.628.809.150.146
Giá vốn hàng bán	12.529.737.348.040	8.453.513.291.078	20.983.250.639.118
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	64.109.334.568	581.449.176.460	645.558.511.028
Tổng chi phí mua tài sản cố định			32.660.434.432
Tài sản bộ phận trực tiếp	326.081.954.788	936.363.988.666	1.262.445.943.454
Tài sản không phân bổ			4.468.726.526.505
Tổng tài sản	326.081.954.788	936.363.988.666	5.731.172.469.959
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.418.919.588.141	1.418.919.588.141
Nợ phải trả không phân bổ			2.922.432.096.956
Tổng nợ phải trả	-	1.418.919.588.141	4.341.351.685.097

b. Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty TNHH NN MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Học Viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A (Nat com)	Công ty con của Công ty mẹ
Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty con của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.356.183.565.882	2.785.089.290.164
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	7.969.810.847	58.029.332.029
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	3.134.508.127.004	2.031.662.073.390
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	131.945.801.606	95.673.340.845
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	585.980	7.076.168
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	-	4.168.402.947
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	1.488.257.594	5.289.672.039
- Công ty Truyền thông Viettel	1.820.845.223	392.648.962
- Học Viện Viettel	100.334.101	24.454.352
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	1.019.006.463	225.591.010
- Trung tâm Thể thao Viettel	7.577.555	33.681.971
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	5.898.873.953	1.989.307.894
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	746.802.841.041	330.708.112.206

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	54.239.997.763	62.147.414.273
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	58.892.251.579	7.911.553.089
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	4.777.970.885	960.843.672
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	13.248.159.932	5.700.561.870
- Công ty TNHH Viettel - CHT	1.174.656.033	1.863.975.042
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ thiết kế Viettel	785.469.633	814.436.030
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA	901.031.172	387.116.499
- Công ty TNHH Movitel	307.908.063	5.894.326.761
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	137.713.255.960	130.607.515.493
- Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A (Nat com)	442.368.053	3.046.279.920
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	-	1.032.675.584
- Công ty Bất động sản Viettel	3.516.801.594	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	35.125.905.043	36.518.898.118
- Viettel Peru	13.025.742.134	-
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	469.986.671	-
Mua hàng hóa dịch vụ	10.227.396.176.346	10.997.373.077.230
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	127.823.039.157	139.797.993.429
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	10.067.430.847.723	10.840.794.022.999
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	5.123.139.024	6.271.035.655
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	-	(282.408.117)
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.851.852	345.512
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	-	239.058.369
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Viettel	562.110.421	2.396.141.598
- Công ty TNHH Viettel - CHT	18.908.345.140	5.505.925.741
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.752.241.001	2.525.312.952
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ thiết kế Viettel	5.794.602.028	125.649.092
Chi trả hộ	272.349.530.694	327.269.092.729
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	272.349.530.694	327.269.092.729

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Nguyễn Thanh Nam	120.000.000	80.000.000
- Ông Nguyễn Đình Chiến	-	40.000.000
- Ông Trần Trung Hưng	1.133.415.938	2.653.398.206
- Ông Nguyễn Đắc Luân	825.757.345	907.260.082
- Bà Nghiêm Phương Nhi	84.000.000	84.000.000
- Bà Đinh Như Tuyền	75.600.000	75.600.000
- Ông Nguyễn Việt Dũng	84.000.000	84.000.000
- Ông Đinh Thanh Sơn	1.576.797.124	1.380.779.856
- Ông Nguyễn Hoàng Long	799.413.496	1.087.324.174
- Ông Phạm Văn Tuyên	1.390.490.805	1.041.947.934

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau (tiếp theo):

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)		
- Ông Phạm Thanh Sơn	-	1.425.201.669
- Ông Hoàng Trung Thành	2.180.953.579	-
- Ông Nguyễn Thành Nhưong	1.950.685.915	222.241.745
- Ông Nguyễn Cảnh Hòa	781.133.021	-
- Ông Cấn Long Giang	898.299.696	-
- Ông Lê Tuấn Anh	606.157.162	-
- Ông Nguyễn Ngọc Anh	651.948.854	650.500.670
- Bà Lê Thị Thanh Thoảng	234.292.523	264.676.320
- Bà Nguyễn Thị Thanh	171.110.350	208.590.450

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

		Số liệu trên			
	Mã số	Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	739.058.716.233	738.739.294.690	(319.421.543)	[1]
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	137.348.919.414	133.026.473.463	(4.322.445.951)	[1]
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	440.869.168.411	452.245.153.953	11.375.985.542	[1]
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	86.560.627.826	86.549.398.381	(11.229.445)	[3]
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.529.790.172.917	1.513.828.467.102	(15.961.705.815)	[2]
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b	254.922.067.214	254.877.149.438	(44.917.776)	[3]
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Giá vốn hàng bán	11	20.852.086.579.198	20.850.922.967.429	(1.163.611.769)	[1]&[2]
- Chi phí bán hàng	25	38.736.730.901	39.907.357.563	1.170.626.662	[2]
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	242.303.104.294	242.352.236.622	49.132.328	[2]
- Chi phí thuế TNDN	51	74.706.810.012	74.695.580.567	(11.229.445)	[3]
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	295.893.014.325	295.848.096.549	(44.917.776)	[3]

36 .SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	370.599.824.337	370.543.677.116	(56.147.221)	[3]
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(892.348.737.928)	(892.029.316.385)	319.421.543	[1]
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	937.028.697.256	932.442.976.983	(4.585.720.273)	[1]&[2]
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(62.869.335.147)	(58.546.889.196)	4.322.445.951	[1]

[1] Bổ sung các khoản chi phí hạch toán chậm kỳ trong năm 2022.

[2] Điều chỉnh giảm các khoản trích chi phí hạch toán trùng.

[3] Ảnh hưởng của [1] & [2].

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.461.332.009	67.361.190.145	532.456.911.497	7.111.239.220	994.042.379	624.384.715.250
Số tăng trong năm	309.353.174	2.770.177.267	25.830.928.998	2.753.078.045	-	31.663.537.484
- <i>Mua trong năm</i>	-	2.770.177.267	25.830.928.998	2.753.078.045	-	31.354.184.310
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	309.353.174	-	-	-	-	309.353.174
Số giảm trong năm	(349.000.000)	-	-	-	-	(349.000.000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(349.000.000)	-	-	-	-	(349.000.000)
Thay đổi do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	30.365.065	(180.465.348)	1.024.650	(108.833.861)	-	(257.909.494)
Số dư cuối năm	16.452.050.248	69.950.902.064	558.288.865.145	9.755.483.404	994.042.379	655.441.343.240
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.672.337.061	24.330.741.968	303.856.136.104	5.347.030.848	947.509.268	345.153.755.249
Số tăng trong năm	1.152.931.009	11.372.999.825	65.655.288.910	873.838.778	35.045.767	79.090.104.289
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.152.931.009	11.372.999.825	65.655.288.910	873.838.778	35.045.767	79.090.104.289
Số giảm trong năm	(133.783.341)	-	-	-	-	(133.783.341)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(133.783.341)	-	-	-	-	(133.783.341)
Thay đổi do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	11.249.431	(76.593.443)	1.024.650	(39.866.209)	-	(104.185.571)
Số dư cuối năm	11.702.734.160	35.627.148.350	369.512.449.664	6.181.003.417	982.555.035	424.005.890.626
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.788.994.948	43.030.448.177	228.600.775.393	1.764.208.372	46.533.111	279.230.960.001
Tại ngày cuối năm	4.749.316.088	34.323.753.714	188.776.415.481	3.574.479.987	11.487.344	231.435.452.614

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 189.757.953.352 VND

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao	248.190.721.897	248.190.721.897	5.441.411.499.726	5.281.602.221.623	408.000.000.000	408.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	398.925.234.693	398.925.234.693	3.615.685.102.487	3.464.993.702.875	549.616.634.305	549.616.634.305
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	79.311.676.835	79.311.676.835	7.644.591.652.444	7.384.749.326.933	339.154.002.346	339.154.002.346
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	440.000.000.000	440.000.000.000	375.000.000.000	815.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Mizuhobank,LTD	-	-	385.182.928.980	385.182.928.980	-	-
	<u>1.166.427.633.425</u>	<u>1.166.427.633.425</u>	<u>17.461.871.183.637</u>	<u>17.331.528.180.411</u>	<u>1.296.770.636.651</u>	<u>1.296.770.636.651</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Stt	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo	Số dư tại 31/12/2022	Mục đích vay
				VND	VND	VND	
1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1578490/HĐTD ngày 29/07/2022	Đến hết ngày 29/07/2023	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	500.000.000.000	408.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên
2	Hợp đồng cấp tín dụng số 11931.22.051.48800.TD ngày 23/03/2022	Đến hết ngày 15/03/2023	Theo từng văn bản nhận nợ	550.000.000.000	575.000.000.000	549.616.634.305	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

<u>Stt</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Lãi suất/năm</u>	<u>Hạn mức</u> VND	<u>Giá trị tiền gửi làm</u> <u>tài sản đảm bảo</u> VND	<u>Số dư tại</u> <u>31/12/2022</u> VND	<u>Mục đích vay</u>
3	Hợp đồng tín dụng hạn mức thấu chi số 01/2022/1578490/HĐTD ngày 29/07/2022	Đến hết ngày 31/07/2023	Theo từng hợp đồng thấu chi theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	410.000.000.000	339.154.002.346	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên
					<u><u>1.485.000.000.000</u></u>		

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong năm		CLTG do chuyển đổi BCTC	31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND		Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	59.222.009	77.295.446.205	562.850.999.587	567.368.438.689	(9.585.339)	59.222.009	72.768.421.764
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	409.380.370	8.599.807.209	66.773.569.106	80.850.473.793	(15.944.651)	10.759.695.165	4.857.272.666
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.291.717.842	563.730.595	129.358.969.501	121.885.468.613	(80.281.555)	-	6.665.232.086
- Các loại thuế khác	23.625.117	90.414.372	4.800.312.781	4.875.823.466	795.543	34.943.382	27.017.495
	1.783.945.338	86.549.398.381	763.783.850.975	774.980.204.561	(105.016.002)	10.853.860.556	84.317.944.011

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	830.479.260.000	22.037.447.940	1.551.888.493	4.920.203.786	349.608.473.004	1.208.597.273.223
Tăng vốn trong năm trước	205.105.660.000	-	-	-	(205.105.660.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	295.848.096.549	295.848.096.549
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	(4.847.519.890)	-	-	(4.847.519.890)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(133.123.762.327)	(133.123.762.327)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(40.970.947.111)	(40.970.947.111)
Số dư cuối năm trước	1.035.584.920.000	22.037.447.940	(3.295.631.397)	4.920.203.786	266.256.200.115	1.325.503.140.444
Tăng vốn trong năm nay	96.587.450.000	-	-	-	-	96.587.450.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	256.643.839.977	256.643.839.977
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(251.925.188.000)	(251.925.188.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(35.209.661.624)	(35.209.661.624)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	(1.778.795.935)	-	-	(1.778.795.935)
Số dư cuối năm nay	1.132.172.370.000	22.037.447.940	(5.074.427.332)	4.920.203.786	235.765.190.468	1.389.820.784.862

(i) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Số đã tạm trích trên BCTC năm trước VND	Số trích trên BCTC năm nay VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,00	40.970.947.111	40.970.947.111	-
- Trả cổ tức bằng tiền	24,33	155.337.738.000	-	155.337.738.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9,33	96.587.450.000	-	96.587.450.000
		292.896.135.111	40.970.947.111	251.925.188.000

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của năm 2021 với tỷ lệ 10.000: 933 (mỗi cổ đông sở hữu 10.000 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông sẽ được thêm 933 cổ phần mới). Số lượng cổ phần cổ đông được nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) sau khi thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu sẽ bị hủy bỏ và được ghi nhận bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối và để lại năm sau. Ngày 29/11/2022, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu. Số cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 9.658.745 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 113.217.237 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết 148/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 04/11/2022, Tổng Công ty sẽ mua lại 43.180 cổ phiếu ESOP của cán bộ nhân viên nghỉ việc với phương thức giao dịch là thực hiện chuyển quyền sở hữu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect được chỉ định làm đại lý thực hiện giao dịch mua lại cổ phiếu. Thời gian thực hiện từ ngày 28/12/2022 đến ngày 06/03/2023.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14% Lợi nhuận sau thuế năm nay.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

